CHI TIẾT GIẢI NGÂN VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026 (THEO ĐƠN VỊ/ĐỊA PHƯƠNG)

ĐVT: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ/ ĐỊA PHƯƠNG	Vốn kế hoạch									Số giải ngân đến ngày 23/11/2026)										Kế hoạch vốn còn lại									Tỷ lệ giải ngân (%)	Báo cáo tiểu độ phân bổ vốn năm 2026; Nêu số ngày tháng năm của Quyết định phân bổ vốn năm 2026 của cấp xã	Báo cáo tiến độ thực hiện từng nội dung, nhiệm vụ, dự án thuộc từng Chương trình; trong đó nêu rõ: các thủ tục đã hoàn thành và các thủ tục đang thực hiện; khối lượng công việc đã hoàn thành, giá trị đã thực hiện; tiền độ dự kiến hoàn thành từng nội dung, nhiệm vụ, dự án và thời gian hoàn thành giải ngân	Nêu khó khăn, vướng mắc (nếu có), nhất là các nội dung vượt thẩm quyền xử lý của đơn vị, địa phương; nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất các giải pháp tháo gỡ, xử lý
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài sang năm 2026				Vốn kế hoạch giao trong năm 2026				Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được kéo dài sang năm 2026				Giải ngân vốn kế hoạch giao trong năm 2026				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài sang năm 2026				Vốn kế hoạch giao trong năm 2026							
			Cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	Cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		Cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	Cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		Cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	Cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp xã					
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*
	Tổng cộng	**8,207.592**	**1,014.592**	**985.322**	**29.270**	**0.000**	**7,193.000**	**7,166.000**	**27.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**8,207.592**	**1,014.592**	**985.322**	**29.270**	**0.000**	**7,193.000**	**7,166.000**	**27.000**	**0.000**				
	Theo từng chương trình:																															
a	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	894.209	894.209	894.209	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	894.209	894.209	894.209	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.00		- Đã xác định nội dung, dự toán thực hiện, đang hoàn thiện các thủ tục chỉ định thầu lắp đặt đài truyền thanh xã với số tiền: 245 triệu đồng. Phục dựng Lễ hội Tết Tế nước và văn hóa Lào thôn Phú Lâm: 80 triệu đồng; Mua sắm bàn ghế, thiết bị âm thanh, loa đài phục vụ nhà văn hóa: 100 triệu đồng; Thực hiện các nội dung nâng cao chất lượng môi trường, chỉnh trang cảnh quan nông thôn, sửa chữa công chào các thôn 323,627 triệu đồng; Thông tin, tuyên truyền, phổng sự truyền thông: 35 triệu đồng; Tập huấn, kiểm tra, giám sát, tổng kết phong trào xây dựng Nông thôn mới, hoạt động Ban Chỉ đạo; 110 triệu đồng, dự kiến 25/12/2026 hoàn thành giải ngân 100% nguồn vốn	Công chức thực hiện nhiệm vụ Nông thôn mới là kiêm nhiệm, Phòng kinh tế chưa đủ biên chế được giao, thiếu chuyên môn, thiếu kinh nghiệm, công tác tham mưu giải ngân nguồn vốn chậm.
	Vốn đầu tư phát triển	245.582	245.582	245.582	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	245.582	245.582	245.582	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.00			
	Vốn chi thường xuyên	648.627	648.627	648.627	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	648.627	648.627	648.627	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.00			
b	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	390.383	120.383	91.113	29.270	0.000	270.000	243.000	27.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	390.383	120.383	91.113	29.270	0.000	270.000	243.000	27.000	0.000	0.00		Đã xác định số lượng, định mức, đối tượng hỗ trợ, đang hoàn thiện hồ sơ phê duyệt dự án hỗ trợ nuôi bò: 290 triệu đồng; Kinh phí tham quan, tập huấn, giám sát, tuyên truyền: 190,383 triệu đồng, dự kiến 15/12/2026 giải ngân 80% nguồn vốn, 31/12/2026 giải ngân 100% nguồn vốn.	
	Vốn đầu tư phát triển	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
	Vốn chi thường xuyên	390.383	120.383	91.113	29.270	0.000	270.000	243.000	27.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	390.383	120.383	91.113	29.270	0.000	270.000	243.000	27.000	0.000	0.00			
c	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
	Vốn đầu tư phát triển	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
	Vốn chi thường xuyên	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
d	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026 (Quyết định số 2464/QĐ-UBND)**	3,975.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,975.000	3,975.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,975.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,975.000	3,975.000	0.000	0.000	0.00	Chưa phân bổ	Đã xác định các nội dung chi, đang hoàn thiện thủ tục trình HĐND số ra Nghị quyết phân bổ vốn, nguồn vốn cấp 2026, dự kiến phân bổ trước 10/12/2026.	
	Vốn đầu tư phát triển	3,030.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,030.000	3,030.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,030.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,030.000	3,030.000	0.000	0.000				
	Vốn chi thường xuyên	945.000	0.000	0.000	0.000	0.000	945.000	945.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	945.000	0.000	0.000	0.000	0.000	945.000	945.000	0.000	0.000	0.00			
d	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 (Quyết định số 2438/QĐ-UBND)**	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	192.000	0.000	0.000	0.00	Đã phân bổ theo Quyết định số 1583 ngày 17/11/2026	Đã phê duyệt các kế hoạch, nội dung, dự toán chi tiết thực hiện, dự kiến thời gian hoàn thành giải ngân trước 20/01/2027	
	Vốn đầu tư phát triển	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
	Vốn chi thường xuyên	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	192.000	0.000	0.000	0.00			
e	**Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa (Quyết định số 2807/QĐ-UBND)**	2,756.000	0.000	0.000	0.000	0.000	2,756.000	2,756.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	2,756.000	0.000	0.000	0.000	0.000	2,756.000	2,756.000	0.000	0.000	0.00	Chưa phân bổ	Đang khảo sát các nội dung cần thực hiện, dự kiến phân bổ trước 10/12/2026	
	Vốn đầu tư phát triển	1,788.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,788.000	1,788.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,788.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,788.000	1,788.000	0.000	0.000				
	Vốn chi thường xuyên	968.000	0.000	0.000	0.000	0.000	968.000	968.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	968.000	0.000	0.000	0.000	0.000	968.000	968.000	0.000	0.000				
1	**UBND xã Hương Khê**	**8,207.592**	**1,014.592**	**985.322**	**29.270**	**0.000**	**7,193.000**	**7,166.000**	**27.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**8,207.592**	**1,014.592**	**985.322**	**29.270**	**0.000**	**7,193.000**	**7,166.000**	**27.000**	**0.000**	**0.00**			
	Vốn đầu tư phát triển	**5,063.582**	**245.582**	**245.582**	**0.000**	**0.000**	**4,818.000**	**4,818.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**5,063.582**	**245.582**	**245.582**	**0.000**	**0.000**	**4,818.000**	**4,818.000**	**0.000**	**0.000**	**0.00**			
	Vốn chi thường xuyên	**3,144.010**	**769.010**	**739.740**	**29.270**	**0.000**	**2,375.000**	**2,348.000**	**27.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**3,144.010**	**769.010**	**739.740**	**29.270**	**0.000**	**2,375.000**	**2,348.000**	**27.000**	**0.000**	**0.00**			
	Trong đó:																															
a	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	894.209	894.209	894.209	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	894.209	894.209	894.209	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.00	Chưa phân bổ		
	Vốn đầu tư phát triển	245.582	245.582	245.582			0.000				0.000	0.000				0.000				245.582	245.582	245.582	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.00			
	Vốn chi thường xuyên	648.627	648.627	648.627			0.000				0.000	0.000				0.000				648.627	648.627	648.627	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.00			
b	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	390.383	120.383	91.113	29.270	0.000	270.000	243.000	27.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	390.383	120.383	91.113	29.270	0.000	270.000	243.000	27.000	0.000	0.00	Chưa phân bổ		
	Vốn đầu tư phát triển	0.000	0.000				0.000				0.000	0.000				0.000				0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
	Vốn chi thường xuyên	390.383	120.383	91.113	29.270		270.000	243.000	27.000		0.000	0.000				0.000				390.383	120.383	91.113	29.270	0.000	270.000	243.000	27.000	0.000	0.00			
c	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
	Vốn đầu tư phát triển	0.000	0.000				0.000				0.000	0.000				0.000				0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
	Vốn chi thường xuyên	0.000	0.000				0.000				0.000	0.000				0.000				0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
d	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026 (Quyết định số 2464/QĐ-UBND)**	3,975.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,975.000	3,975.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,975.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,975.000	3,975.000	0.000	0.000	0.00			
	Vốn đầu tư phát triển	3,030.000	0.000				3,030.000	3,030.000			0.000	0.000				0.000				3,030.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,030.000	3,030.000	0.000	0.000	0.00			
	Vốn chi thường xuyên	945.000	0.000				945.000	945.000			0.000	0.000				0.000				945.000	0.000	0.000	0.000	0.000	945.000	945.000	0.000	0.000	0.00			
d	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 (Quyết định số 2438/QĐ-UBND)**	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	192.000	0.000	0.000	0.00			
	Vốn đầu tư phát triển	0.000	0.000				0.000				0.000	0.000				0.000				0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000				
	Vốn chi thường xuyên	192.000	0.000				192.000	192.000			0.000	0.000				0.000				192.000	0.000	0.000	0.000	0.000	192.000	192.000	0.000	0.000	0.00			
e	**Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa (Quyết định số 2807/QĐ-UBND)**	2,756.000	0.000	0.000	0.000	0.000	2,756.000	2,756.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	2,756.000	0.000	0.000	0.000	0.000	2,756.000	2,756.000	0.000	0.000	0.00			
	Vốn đầu tư phát triển	1,788.000	0.000				1,788.000	1,788.000			0.000	0.000				0.000				1,788.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,788.000	1,788.000	0.000	0.000	0.00			
	Vốn chi thường xuyên	968.000	0.000				968.000	968.000			0.000	0.000				0.000				968.000	0.000	0.000	0.000	0.000	968.000	968.000	0.000	0.000	0.00			